

Số: 652/BC-THĐPL

P. Trần Phú, ngày 28 tháng 12 năm 2024

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc.

2. **Địa chỉ trụ sở chính:** Khu 3 phường Trần Phú, Móng Cái, Quảng Ninh  
Công thông tin điện tử của trường: <http://thdaophuclocmc.edu.vn>

3. **Loại hình cơ sở giáo dục:** Công lập.

#### 4. **Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường**

\* **Sứ mạng:** Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc thực hiện sứ mệnh xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, nề nếp kỷ cương để phát triển tri thức, thể chất, khả năng giao tiếp xã hội và các giá trị đạo đức cho các em học sinh tiểu học.

\* **Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường uy tín có chất lượng, là trung tâm văn hóa giáo dục địa phương, là nơi cha mẹ luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện. Đến năm 2025, trường Tiểu học Đào Phúc Lộc công nhận lại trường chuẩn kiểm định mức độ 1. Tầm nhìn đến năm 2030, trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

#### \* Mục tiêu của nhà trường

- Thực hiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT; tăng cường bảo đảm an toàn trường học.

- Đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng giáo dục; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý. Cán bộ, giáo viên tích cực tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng ứng dụng thông tin trong dạy học, tích cực tham gia học Tiếng Anh để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số; chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học; thực hiện quản trị trường học dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả giáo dục.

- Tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn của nhà trường; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác dạy học

#### 5. **Sự hình thành và phát triển nhà trường**

Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc được thành lập theo Quyết định số 240/QĐ-KHTV ngày 20/7/2000 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh.

Mái trường này với bao thế học sinh nối tiếp nhau tô thắm thêm truyền thống hiếu học; với bao thế hệ nhà giáo tận tâm chăm lo sự nghiệp giáo dục ngay tại ngôi trường mang tên người anh hùng tình báo lỗi lạc Đào Phúc Lộc. Đến nay, có nhiều thế hệ học sinh từng là học sinh của nhà trường đã và đang thành đạt trên con đường công tác và lập nghiệp ở khắp mọi miền đất nước.

Nối tiếp truyền thống dạy tốt, học tốt, thầy và trò trường Tiểu học Đào Phúc Lộc hôm nay đã không ngừng vươn lên về mọi mặt theo tinh thần “Tất cả vì học sinh thân yêu - Vì mái trường thân yêu”. Điều đó đã được khẳng định qua chất lượng giáo dục, kết quả cao qua tham gia các Hội thi do các cấp tổ chức. Nhà trường nhiều năm liền đạt thành tích đơn vị xuất sắc cấp tỉnh, nhận Bằng khen UBND tỉnh, Cờ thi đua xuất sắc của UBND tỉnh, Cờ thi đua xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ.

Cơ sở vật chất phục vụ dạy và học ngày một khang trang, hoàn thiện. Cảnh quan nhà trường luôn luôn “Xanh, Sạch, Đẹp -An toàn” đáp ứng được các tiêu chí “Xây dựng trường học hạnh phúc”.

Chặng đường sắp đến, đội ngũ Sư phạm nhà trường với nhiều Giáo dạy giỏi các cấp, nhiều nhân viên tích cực sẽ không ngừng vươn lên và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao; tiếp tục ghi thêm những thành tích xuất sắc để góp chung vào phong trào giáo dục thành phố Móng Cái trên chặng đường đổi mới hôm nay.

## **6. Thông tin người đại diện liên hệ**

Họ và tên: Bà Cao Thị Hoa;

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ: Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc; số điện thoại: 0912.025.118.

Email: [caohoa.cao@gmail.com](mailto:caohoa.cao@gmail.com)

## **7. Tổ chức bộ máy**

- Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc được thành lập theo Quyết định số 240/QĐ-KHTV ngày 20/7/2000 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh.

- Quyết định công nhận Hội đồng trường (*Có quyết định đính kèm*)

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Phó Hiệu Trưởng

- Hiệu trưởng: Cao Thị Hoa (*Quyết định số 4766/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND thành phố Móng Cái về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Đào Phúc Lộc*)

- Phó Hiệu trưởng: Lê Thị Kim Thụy (*Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 03/08/2021 của UBND thành phố Móng Cái về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Đào Phúc Lộc*)

- Phó Hiệu trưởng Lưu Thị Thu Hà (*Quyết định số 6338/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND thành phố Móng Cái về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc*)

a) Lãnh đạo nhà trường

\*Hiệu trưởng:

Họ và tên: Bà Cao Thị Hoa

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ: Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc; Số điện thoại: 0912.025.118.

Email: [caohoa.cao@gmail.com](mailto:caohoa.cao@gmail.com)

\*Phó Hiệu trưởng:

Họ và tên: Bà Lê Thị Kim Thuy

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Địa chỉ: Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc; Số điện thoại: 0983.424.066

Email: [beobi110303@gmail.com](mailto:beobi110303@gmail.com)

\*Phó Hiệu trưởng

Họ và tên: Bà Lưu Thị Thu Hà

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Địa chỉ: Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc; Số điện thoại: 0915.516288.

Email: [luuthuha12c7@gmail.com](mailto:luuthuha12c7@gmail.com)

**Danh sách gv, nhân viên nhà trường (có danh sách đính kèm)**

## 8. Các văn bản của nhà trường

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở;..

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>42</b>	<b>0</b>	<b>01</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>01</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>29</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>27</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
	<b>Giáo viên</b>	<b>37</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>37</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>27</b>	<b>10</b>	<b>13</b>	<b>22</b>	<b>2</b>	
<b>I</b>	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	0													
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	03		0	03	0				3			3		
3	Tin học	01			01					1		1			
4	Âm nhạc	01			01						1	1			
5	Mỹ thuật	01			01								1		
6	Thể dục	0			0							0			





1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	1	VN	Bộ	210	20	190
2	Bộ thiết bị dạy phép tính	1	VN	Bộ	210	15	195
3	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	1	VN	Bộ	210	13	197
4	Tranh bộ mẫu chữ viết	1	VN	Bộ	6	1	5
5	Tranh bộ chữ dạy tập viết	1	VN	Bộ	6	1	5
6	Mô hình đồng hồ	1	VN	Bộ	6	0	6
7	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	1	VN	Bộ	210	12	198
8	Bộ chữ Học vần biểu diễn	1	VN	Bộ	6	2	4
9	Bộ sa bàn giáo dục giao thông		VN	Bộ	35	5	30
10	Bộ tranh cơ thể người và các giác quan		VN	Bộ	35	3	32
11	Bộ tranh những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường		VN	Bộ	35	4	31
12	Bộ tranh các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân		VN	Bộ	35	5	30
13	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại		VN	Bộ	35	6	29
14	Thanh phách		VN	Cặp	35	7	28
15	Song loan		VN	Cái	35	5	30
16	Trống nhỏ		VN	Bộ	10	2	8
17	Triangle (Tam giác chuông)		VN	Bộ	10	1	9
18	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)		VN	Cái	35	2	33
19	Bảng vẽ học nhóm		VN	Cái	6	1	5
20	Bục đặt mẫu		VN	Cái	4	0	4
21	Các hình khối cơ bản		VN	Bộ	1	0	1
22	Bộ tranh về đội hình đội ngũ	1	VN	Bộ	6	1	5
23	Bộ tranh về các tư thế vận động cơ bản	1	VN	Bộ	6	0	6
24	Bộ tranh về bài tập thể dục	1	VN	Bộ	6	0	6
25	Đồng hồ bấm giây		TQ	Chiếc	6	1	5
26	Còi		VN	Chiếc	9	1	8
27	Cờ đuôi nheo		VN	Chiếc	32	2	30
28	Thước dây		VN	Chiếc	7	0	7
29	Nhạc tập bài thể dục		VN	Chiếc	2	0	2
30	Đệm nhảy		VN	Chiếc	6	1	5

31	Dây nhảy tập thể		VN	Chiếc	10	2	8
32	Dây nhảy cá nhân		VN	Chiếc	30	5	25
33	Bóng ném		VN	Quả	6	1	5
34	Các bài dân vũ		VN	Chiếc	2	0	2
35	Bộ tranh nghiêm trang khi chào cờ		VN	Bộ	6	1	5
36	Bộ tranh yêu gia đình (GV)		VN	Bộ	6	1	5
37	Bộ tranh yêu gia đình (HS)		VN	Bộ	35	2	33
38	Bộ tranh thật thà (GV)		VN	Bộ	6	1	5
39	Bộ tranh thật thà (HS)		VN	Bộ	35	6	29
40	Bộ tranh tự giác làm việc của mình (GV)		VN	Bộ	6	0	6
41	Bộ tranh tự giác làm việc của mình (HS)		VN	Bộ	35	5	30
42	Bộ tranh sinh hoạt nề nếp (GV)		VN	Bộ	6	2	4
43	Bộ tranh sinh hoạt nề nếp (HS)		VN	Bộ	35	4	31
44	Bộ tranh thực hiện nội quy trường, lớp		VN	Bộ	6	1	5
45	Bộ tranh thực hiện nội quy trường, lớp		VN	Bộ	35	6	29
46	Bộ tranh tự chăm sóc bản thân		VN	Bộ	6	0	6
47	Bộ tranh tự chăm sóc bản thân		VN	Bộ	35	3	32
48	Bộ tranh phòng tránh tai nạn thương tích		VN	Bộ	6	2	4
49	Bộ tranh phòng tránh tai nạn thương tích		VN	Bộ	35	5	30
50	Bộ đồ dùng dạy học môn Toán lớp 2 (GV)	2	VN	Bộ	3	0	3
51	Bộ đồ dùng dạy học môn Toán lớp 3 (GV)	3	VN	Bộ	3	1	2
52	Bộ đồ dùng dạy học môn Toán lớp 4 (GV)	4	VN	Bộ	3	0	3
53	Bộ đồ dùng dạy học môn Toán lớp 5 (GV)	5	VN	Bộ	3	0	3
54	Bộ dụng cụ, vật liệu cắt khâu thêu (GV)		VN	Bộ	3	1	2
55	Bộ dụng cụ vẽ mỹ thuật		VN	Bộ	1	0	1
56	Bộ tranh thường thức Mỹ thuật (tranh họa sĩ VN)		VN	Bộ	1	0	1
57	Bộ tranh thường thức Mỹ thuật (tranh dân gian VN)		VN	Bộ	1	0	1
58	Bộ tranh thường thức Mỹ thuật (tranh thiếu nhi)		VN	Bộ	1	0	1

59	Bộ tranh mỹ thuật lớp 2	2	VN	Bộ	1	0	1
60	Bộ tranh mỹ thuật lớp 3	3	VN	Bộ	1	0	1
61	Bộ tranh mỹ thuật lớp 4	4	VN	Bộ	1	0	1
62	Bộ tranh mỹ thuật lớp 5	5	VN	Bộ	1	0	1
63	Bộ tranh thể dục lớp 2	2	VN	Bộ	1	0	1
64	Bộ tranh thể dục lớp 3	3	VN	Bộ	1	0	1
65	Bộ tranh thể dục lớp 4	4	VN	Bộ	1	0	1
66	Bộ tranh thể dục lớp 5	5	VN	Bộ	1	0	1
67	Đệm nhảy		VN	Cái	2	1	1
68	Bóng đá		VN	Quả	3	2	1
69	Bóng rổ		VN	Quả	3	1	2
70	Đồng hồ bấm giây		VN	Cái	2	0	2
71	Ghế băng thể dục		VN	Cái	1	0	1
72	Quả cầu đá		VN	Quả	20	10	10
73	Bóng ném		VN	Quả	10	5	5
74	Bóng chuyên hơi		VN	Quả	3	1	2
75	Bộ tranh thủ công lớp 2	2	VN	Bộ	2	0	2
76	Bộ tranh thủ công lớp 3	3	VN	Bộ	2	0	2
77	Tranh, ảnh Lịch sử lớp 4	4	VN	Bộ	2	0	2
78	Tranh, ảnh Lịch sử lớp 5	5	VN	Bộ	2	0	2
79	Bản đồ lịch sử lớp 5	5	VN	Bộ	2	0	2
80	Tranh, ảnh địa lý lớp 4	4	VN	Bộ	2	0	2
81	Tranh, ảnh địa lý lớp 5	5	VN	Bộ	2	0	2
82	Bản đồ địa lý lớp 4	4	VN	Bộ	2	0	2
83	Bản đồ địa lý lớp 5	5	VN	Bộ	2	0	2
84	Quả địa cầu		VN	Quả	5	1	4
85	Bộ mẫu chữ viết TH		VN	Bộ	3	1	2
86	Bộ chữ dạy tập viết		VN	Bộ	3	0	3
87	Tranh kể chuyện lớp 2	2	VN	Bộ	3	1	2
88	Tranh kể chuyện lớp 3	3	VN	Bộ	3	0	3
89	Tranh kể chuyện lớp 4	4	VN	Bộ	3	2	1
90	Bộ tranh tập làm văn lớp 4	4	VN	Bộ	3	0	3
91	Tranh kể chuyện lớp 5	5	VN	Bộ	3	1	2
92	Bộ chữ Học vần thực hành		VN	Bộ	3	0	3
93	Bộ chữ Học vần biểu diễn		VN	Bộ	3	0	3
94	Bộ đồ dùng thực hành môn Toán lớp 2 (HS)	2	VN	Bộ	3	1	2
95	Bộ đồ dùng thực hành môn Toán lớp 3 (HS)	3	VN	Bộ	3	0	3
96	Bộ đồ dùng thực hành môn Toán lớp 4 (HS)	4	VN	Bộ	3	0	3
97	Bộ đồ dùng thực hành môn Toán lớp 5 (HS)	5	VN	Bộ	3	0	3
98	Cân kèm hộp quả cân		VN	Bộ	3	0	3
99	Bộ chai 1 lít và ca 1 lít		VN	Bộ	3	0	3

100	Ê ke nhựa 30-40-49		VN	Bộ	5	0	3
101	Compa nhôm		VN	Bộ	5	1	4
102	Thước nhôm 0,5m		VN	Cái	5	1	4
103	Thước nhôm 1m đẹp		VN	Cái	5	0	5
104	Tranh ảnh tự nhiên xã hội lớp 2	2	VN	Bộ	3	1	2
105	Tranh ảnh tự nhiên xã hội lớp 3	3	VN	Bộ	3	0	3
106	Tranh khoa học lớp 4	4	VN	Bộ	3	1	2
107	Tranh thực hành khoa học lớp 5	5	VN	Bộ	3	2	1
108	Tranh dạy khoa học lớp 5	5	VN	Bộ	3	0	3
109	Mô hình trái đất quay quanh mặt trời và mặt trăng quay quanh trái đất lớp 3	3	VN	Bộ	2	0	2
110	Bộ thiết bị khoa học lớp 4	4	VN	Cái	2	0	2
111	Bộ mẫu phân loại tơ sợi lớp 5	5	VN	Bộ	3	1	2
112	Bộ lắp mạch điện đơn giản lớp 5 (HS)	5	VN	Bộ	3	0	3
113	Mô hình bánh xe nước lớp 5	5	VN	Bộ	3	1	2
114	Tranh âm nhạc lớp 3	3	VN	Tờ	1	0	1
115	Bộ tranh âm nhạc lớp 4 (8 tờ)	4	VN	Bộ	1	0	1
116	Bộ tranh âm nhạc lớp 5 (8 tờ)	5	VN	Bộ	1	0	1
117	Song loan		VN	Cái	40	10	30
118	Mõ		VN	Cái	40	5	35
119	Thanh phách		VN	Đôi	40	9	31
120	Trống nhỏ		VN	Cái	20	5	25
121	Kèn Melodion		VN	Cái	3	1	2
122	Các bài hát lớp 2	2	VN	Cái	1	0	1
123	Các bài hát lớp 3	3	VN	Cái	1	0	1
124	Các bài hát lớp 4	4	VN	Cái	1	0	1
125	Các bài hát lớp 5	5	VN	Cái	1	0	1
126	Tranh đạo đức lớp 2	2	VN	Bộ	3	1	2
127	Tranh đạo đức lớp 3	3	VN	Bộ	3	0	3
128	Tranh đạo đức lớp 4	4	VN	Bộ	3	0	3
129	Tranh đạo đức lớp 5	5	VN	Tờ	3	1	2
130	Các bài hát sử dụng để dạy học môn Đạo đức lớp 5	5	VN	Cái	3	1	2
131	Bộ dụng cụ, vật liệu cắt khâu thêu lớp 4 (HS)	4	VN	Bộ	3	1	2
132	Bộ dụng cụ, vật liệu cắt khâu thêu lớp 5 (HS)	5	VN	Bộ	3	1	2
133	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật lớp 4 (HS)	4	VN	Bộ	3	0	3

134	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật lớp 5 (HS)	5	VN	Bộ	3	1	2
135	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật lớp 4&5 (GV)	4,5	VN	Bộ	3	0	3
136	Bộ KIT điện tử điều khiển các mô hình kỹ thuật lớp 4&5 (HS)	4,5	VN	Bộ	3	0	3
137	Bảng nhóm		VN	Cái	20	6	14
138	Bảng phụ		VN	Cái	10	5	5
139	Nam châm		VN	Viên	20	7	13
140	Nẹp treo tranh		VN	Bộ	20	3	17
141	Keyboard (đàn phím điện tử)		Trung Quốc	Chiếc	1	0	1
142	Bảng nhóm		VN	Chiếc	35	10	25
143	Bảng phụ		VN	Chiếc	6	2	4
144	Nam châm		VN	Chiếc	120	60	60
145	Nẹp treo tranh		VN	Chiếc	20	12	8
146	Bộ thẻ A,B,C			Bộ	35	6	29
147	Hoa xoay đáp án			Chiếc	35	8	27
148	Quả táo bí mật			Quả	5	4	1
149	Bảng phụ A3			Chiếc	2	1	1
150	Thẻ từ cá nhân loại to			Chiếc	4	3	1
151	Thẻ từ cá nhân loại nhỏ			Chiếc	4	2	2
152	Biển báo giao thông			Chiếc	16	8	8
153	Đồng hồ thời gian			Bộ	1	0	1
154	Bản đồ địa lý tự nhiên VN			Chiếc	1	0	1
155	Thẻ số dạy môn toán			Bộ	1	0	1
156	Bộ chuông trò chơi			Chiếc	4	3	1
157	Sơ đồ cấu tạo văn tả người			Bộ	1	0	1
158	Thẻ từ (TA)			Bộ	2	0	2
159	Sách giáo viên (TA)T			Bộ	2	0	2
160	Tranh tình huống (TA)			Bộ	1	0	1
161	Hình nhân vật (TA)			Bộ	1	0	1

**4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**\* Sách giáo khoa Cánh diều**

STT	DANH MỤC	ĐVT	SL
	<b>KHỐI 1</b>		<b>89</b>
1	Tiếng Việt 1/tập 1	Quyển	6
2	Tiếng Việt 1/tập 2	Quyển	9
3	Toán 1	Quyển	8
4	Đạo đức 1	Quyển	10

5	Tự nhiên và Xã hội 1	Quyển	15
6	Giáo dục thể chất 1	Quyển	10
7	Âm nhạc 1	Quyển	9
8	Mỹ thuật 1	Quyển	14
9	Hoạt động trải nghiệm 1	Quyển	8
	<b>KHỐI 2</b>		<b>120</b>
1	Tiếng Việt 2/tập 1	Quyển	9
2	Tiếng Việt 2/tập 2	Quyển	23
3	Toán 2/ tập 1	Quyển	14
4	Toán 2/ tập 2	Quyển	24
5	Đạo đức 2	Quyển	7
6	Tự nhiên và Xã hội 2	Quyển	6
7	Âm nhạc 2	Quyển	10
8	Mỹ thuật 2	Quyển	6
9	Hoạt động trải nghiệm 2	Quyển	13
10	Giáo dục thể chất 2	Quyển	8
	<b>KHỐI 3</b>		<b>120</b>
1	Tiếng Việt 3/tập 1	Quyển	6
2	Tiếng Việt 3/tập 2	Quyển	13
3	Toán 3/ tập 1	Quyển	7
4	Toán 3/ tập 2	Quyển	11
5	Đạo đức 3	Quyển	11
6	Tự nhiên và Xã hội 3	Quyển	9
7	Âm nhạc 3	Quyển	7
8	Mỹ thuật 3	Quyển	6
9	Tin học 3	Quyển	6
10	Công nghệ 3	Quyển	10
11	Giáo dục thể chất 3	Quyển	8
12	Hoạt động trải nghiệm 3	Quyển	12
13	Tiếng Anh 3 tập 1(Global Success)	Quyển	7
14	Tiếng Anh 3 tập 2(Global Success)	Quyển	7
	<b>KHỐI 4</b>		<b>219</b>
1	Tiếng Việt 4/tập 1	Quyển	15
2	Tiếng Việt 4/tập 2	Quyển	15
3	Toán 4/ tập 1	Quyển	15
4	Toán 4/ tập 2	Quyển	15
5	Đạo đức 4	Quyển	18
6	Lịch sử và Địa lý 4	Quyển	18
7	Khoa học 4	Quyển	15
8	Tin học 4	Quyển	15
9	Công nghệ 4	Quyển	15
10	Giáo dục thể chất 4	Quyển	15

11	Âm nhạc 4	Quyển	17
12	Mỹ thuật 4	Quyển	17
13	Hoạt động trải nghiệm 4	Quyển	19
14	Tiếng Anh 4 tập 1(Global Success)	Quyển	5
15	Tiếng Anh 4 tập 2(Global Success)	Quyển	5
	<b>KHỐI 5</b>		<b>94</b>
1	Tiếng Việt 5/tập 1	Quyển	6
2	Tiếng Việt 5/tập 2	Quyển	6
3	Toán 5/ tập 1	Quyển	6
4	Toán 5/ tập 2	Quyển	6
5	Đạo đức 5	Quyển	6
6	Lịch sử và Địa lý 5	Quyển	6
7	Khoa học 5	Quyển	6
8	Tin học 5	Quyển	5
9	Công nghệ 5	Quyển	6
10	Giáo dục thể chất 5	Quyển	6
11	Âm nhạc	Quyển	6
12	Mỹ thuật 5	Quyển	5
13	Hoạt động trải nghiệm 4	Quyển	6
14	Tiếng Anh 5 tập 1(Global Success) HS	Quyển	6
15	Tiếng Anh 5 tập 2(Global Success) HS	Quyển	6
16	Tiếng Anh 5 tập 2(Global Success) sách bài tập		6
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>642</b>

**\* Xuất bản phẩm tham khảo**

STT	Tên Xuất bản phẩm tham khảo	Đơn vị	Số lượng
1	Hỏi đáp về chương trình GDPT-quyển 1	Quyển	1
2	Truyện đọc Đạo đức lớp 1	Quyển	5
3	Câu chuyện đạo đức dành cho HS lớp 1		5
4	Thực hành đạo đức 1	Quyển	5
5	Thực hành Tự nhiên và Xã hội lớp 1	Quyển	5
6	Bài tập cơ bản và nâng cao Toán 1-tập 1	Quyển	5
7	Bài tập cơ bản và nâng cao Toán 1-tập 2	Quyển	5
8	Truyện đọc lớp 1(bổ trợ tập đọc, kể chuyện)	Quyển	5
9	Phiếu thực hành cuối tuần Tự nhiên và xã hội 1	Quyển	5
10	Tập bài hát lớp 1	Quyển	5
11	Tập vẽ 1	Quyển	5
	<b>TỔNG CỘNG SÁCH THAM KHẢO</b>		<b>51</b>

## **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục**

Với sự nỗ lực và quyết tâm, nhà trường đã huy động các tổ chức đoàn thể trong và ngoài nhà trường, cùng với sự chỉ đạo sâu sát của Phòng GDĐT; Hội đồng TĐG nhà trường đang tích cực thu thập minh chứng đề nghị đoàn đánh giá ngoài về kiểm tra, công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 (trong tháng 10/2025)

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

#### **1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục phổ thông**

a) Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch tuyển sinh; năm học 2024-2025 chỉ tiêu tuyển sinh 175 em, 5 lớp. Thực hiện công tác tuyển sinh trực tiếp trong tháng 7 (phụ huynh nộp bản sao giấy khai sinh (đem bản chính để đối chiếu), Đơn đăng kí nhập học. Thời điểm hiện tại công tác tuyển sinh: Số trẻ trong địa bàn: 109 em. (Trong đó học tại trường: 99 em, học nơi khác 10 em). Tổng số học sinh học lớp 1:181 em, trong đó: 99 em học tại địa bàn; 79 em nơi khác đến; 3 hs lưu ban). Tuyển sinh 100% trẻ trong diện PCGD tiểu học ra lớp;

b) Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024-2025 *(có kế hoạch đính kèm)*.

3. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh. *(có quy chế đính kèm)*.

#### **2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024**

- Số lượng hồ sơ tuyển sinh lớp 1 đến thời điểm xét: 178 hồ sơ.

Trong đó: Số 6 tuổi học tại địa trường: 99 em; số 6 tuổi ngoài địa bàn đến trường học tại trường: 79 em.

- Kết quả: 178/178 hồ sơ hợp lệ.

(Số trẻ 6 tuổi trong địa bàn đi học trường khác là: 10 em. Tổng số trẻ trong địa bàn trường quản lý: 109 em.)

- Số hs lưu ban: 03em. Tổng số hs lớp 1 năm học 2023-2024:181 em

**b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh***(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)***THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II**

Năm học:	Năm học: 2023-2024
Trường:	Tiểu học Đào Phúc Lộc

**THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - CUỐI HỌC KÌ 2**  
**NĂM HỌC 2023 - 2024 (Khối 1,2,3,4)**

**I. Các môn học và hoạt động giáo dục**

TT	Các môn học và hoạt động giáo dục	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		HSKT miễn đánh giá	Tổng số HS
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ		
1	Tiếng Việt	705	86.6	97	11.9	2	0.2	6	<b>810</b>
2	Toán	736	90.9	66	8.1	2	0.2	6	<b>810</b>
3	Tự nhiên và Xã hội	555	90.1	55	8.9	0	0.0	6	<b>616</b>
4	Khoa học	172	88.7	22	11.3	0	0.0	0	<b>194</b>
5	Lịch sử và Địa lý	168	86.6	26	13.4	0	0.0	0	<b>194</b>
6	Âm nhạc	723	89.3	81	10.0	0	0.0	6	<b>810</b>
7	Mĩ thuật	709	87.5	95	11.7	0	0.0	6	<b>810</b>
8	Công nghệ	381	90.3	41	9.7	0	0.0	0	<b>422</b>
9	Thủ công, Kỹ thuật							0	<b>0</b>
10	Giáo dục thể chất	713	87.6	95	11.7	0	0.0	6	<b>810</b>
11	Ngoại ngữ	331	78.4	91	21.6	0	0.0	0	<b>422</b>

12	Tin học	347	82.2	75	17.8	0	0.0	0	<b>422</b>
13	HĐTN	707	87.3	97	12.0	0	0.0	6	<b>810</b>
14	Đạo Đức	746	92.1	58	7.2	0	0.0	6	<b>810</b>

## II. Năng lực

Năng lực	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		HSKT	Tổng
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ		
Tự phục vụ, tự quản	703	86.5	102	12.5	2	0.2	6	<b>810</b>
Hợp tác	704	86.6	101	12.4	2	0.2	6	<b>810</b>
Tự học và giải quyết vấn đề	704	86.6	101	12.4	2	0.2	6	<b>810</b>

Năng lực đặc thù	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		HSKT	Tổng
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ		
Ngôn ngữ	712	87.9	90	11.1	2	0.2	6	<b>810</b>
Tính toán	721	89.0	81	10.0	2	0.2	6	<b>810</b>
Khoa học	727	89.8	75	9.3	2	0.2	6	<b>810</b>
Thẩm mỹ	703	86.8	99	12.2	2	0.2	6	<b>810</b>
Thể chất	711	87.5	94	11.6	2	0.2	6	<b>810</b>
Tin học	368	87.2	54	12.8	0	0.0	0	<b>422</b>

Công nghệ	375	88.9	47	11.1	0	0.0	0	422
-----------	-----	------	----	------	---	-----	---	-----

### III. Phẩm chất

Phẩm chất	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		HSKT	Tổng
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ		
Yêu nước	716	116.4	91	14.8	0	0.0	6	615
Nhân ái	713	115.9	94	15.3	0	0.0	6	615
Chăm chỉ	700	113.8	107	17.4	0	0.0	6	615
Trung thực	719	117.5	88	14.4	0	0.0	6	612
Trách nhiệm	705	114.6	102	16.6	0	0.0	6	615

## THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIÊU HỌC - CUỐI HỌC KÌ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024 (Khối 5)

### I. Các môn học và hoạt động giáo dục

TT	Các môn học và hoạt động giáo dục	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		HSKT miễn đánh giá	Tổng số HS
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ		
1	Tiếng Việt	100	54%	84	46%	0	-	1	185
2	Toán	127	69%	57	31%	0	-	1	185
3	Tự nhiên và Xã hội						-		0

4	Khoa học	148	80%	36	20%		-	1	<b>185</b>
5	Lịch sử và Địa lý	138	76%	46	24%		-	1	<b>185</b>
6	Âm nhạc	130	70%	54	30%		-	1	<b>185</b>
7	Mĩ thuật	132	72%	52	28%		-	1	<b>185</b>
8	Công nghệ						-		<b>0</b>
9	Thủ công, Kỹ thuật	138	75%	46	25%		-	1	<b>185</b>
10	Thể dục	137	74%	47	26%		-	1	<b>185</b>
11	Ngoại ngữ	105	57%	79	43%	0	-	1	<b>185</b>
12	Tin học						-		<b>0</b>
13	HĐTN						-		<b>0</b>
14	Đạo Đức	136	74%	48	26%		-	1	<b>185</b>

## II. Năng lực

Năng lực	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		HSKT	Tổng
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ		
Tự phục vụ, tự quản	143	77%	41	33%			1	<b>185</b>
Hợp tác	143	77%	41	33%			1	<b>185</b>
Tự học và giải quyết vấn đề	143	77%	41	33%			1	<b>185</b>

## III. Phẩm chất

Phẩm chất	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		HSKT	Tổng
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ		

Chăm học, chăm làm	149	80%	35	20%			1	<b>185</b>
Tự tin, trách nhiệm	149	80%	35	20%			1	<b>185</b>
Trung thực, kỉ luật	149	80%	35	20%			1	<b>185</b>
Đoàn kết, yêu thương	149	80%	35	20%			1	<b>185</b>

- Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học 185/185 tỉ lệ 100%

- Học sinh hoàn thành chương trình lớp: 993/995, tỉ lệ 99.6%; học sinh rèn luyện trong hè 02/995, tỉ lệ 0,4%.

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính của trường

### I. Ngân sách

STT	Nguồn thu	Tổng thu	Tổng Chi	Tồn quỹ	Ghi chú
1	Ngân sách	8.991.130.380	8.991.130.380		

**Trong đó:**

Thu	12-072	347.005.754	347.005.754		
	15-072	12.284.626	12.284.626		
	18-072	236.820.000	236.820.000		
<b>Tồn năm 2023 mang sang: 13-072</b>					
Thu 2024: 13-072		8.395.020.000	8.395.020.000		
Chi	13-072				
<b>Tồn năm 2024 : 13-072</b>				<b>0</b>	

b,

Phân theo các khoản chi:

Chi lương và các khoản theo lương 6.979.328.205

Chi công việc: gồm:

Chi lương Hợp đồng 145.872.210

Chi khác gồm: VPP, tiền thưởng, nâng lương, điện nước, tu sửa thường xuyên, mua sắm chuyên môn..... 1.269.819.585

II. Quỹ khác( Hỗ trợ hoạt động giáo dục theo thỏa thuận)

1	Tiền điện điều hòa	Thu	Chi	Tồn
	Tồn 2023			
	Thu từ tháng 9 đến tháng 12/2024	77.620.000		
	Chi từ tháng 9 đến tháng 12/2024		58.200.000	

Tồn tháng 12/ 2024			<b>19.420.000</b>
<b>2</b> Tiền quản lý hoạt động bán trú và trông trua			
Tồn năm học 2023-2024			<b>149.844.705</b>
Thu từ tháng 10 đến tháng 12/2024	332.934.000		
Chi từ tháng 10 đến tháng 12/2024		296.755.000	
Tồn tháng 12/2024			<b>186.023.705</b>

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu Học Đào Phúc Lộc

Mã ĐVQHNS: 1031036

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c  
Ký hiệu: 02a-  
SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTM T, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						347.005.754	347.005.754	347.005.754	347.005.754
Giáo dục tiểu học		072					347.005.754	347.005.754	347.005.754	347.005.754
Phụ cấp lương			6100				96.627.310	96.627.310	96.627.310	96.627.310
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				96.627.310	96.627.310	96.627.310	96.627.310
Học bổng và hỗ trợ khác cho			6150				9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000

<b>học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>										
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>			<b>6400</b>				<b>5.241.700</b>	<b>5.241.700</b>	<b>5.241.700</b>	<b>5.241.700</b>
Chi khác			6449				5.241.700	5.241.700	5.241.700	5.241.700
<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>			<b>6500</b>				<b>720.000</b>	<b>720.000</b>	<b>720.000</b>	<b>720.000</b>
Tiền nhiên liệu			6503				720.000	720.000	720.000	720.000
<b>Vật tư văn phòng</b>			<b>6550</b>				<b>20.660.218</b>	<b>20.660.218</b>	<b>20.660.218</b>	<b>20.660.218</b>
Văn phòng phẩm			6551				390.218	390.218	390.218	390.218
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000
Vật tư văn phòng khác			6599				1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
<b>Chi phí thuê mướn</b>			<b>6750</b>				<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
Thuê lao động trong nước			6757				120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>			<b>6900</b>				<b>40.908.840</b>	<b>40.908.840</b>	<b>40.908.840</b>	<b>40.908.840</b>
Đường điện, cấp thoát nước			6921				16.758.840	16.758.840	16.758.840	16.758.840
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				24.150.000	24.150.000	24.150.000	24.150.000
<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>			<b>6950</b>				<b>49.946.000</b>	<b>49.946.000</b>	<b>49.946.000</b>	<b>49.946.000</b>

Tài sản và thiết bị văn phòng			6955			49.946.000	49.946.000	49.946.000	49.946.000
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>			<b>1.250.000</b>	<b>1.250.000</b>	<b>1.250.000</b>	<b>1.250.000</b>
Chi khác			7049			1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
<b>Chi khác</b>			<b>7750</b>			<b>2.051.686</b>	<b>2.051.686</b>	<b>2.051.686</b>	<b>2.051.686</b>
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			7757			2.051.686	2.051.686	2.051.686	2.051.686
<b>KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>	<b>13</b>					<b>8.395.020.000</b>	<b>8.395.020.000</b>	<b>8.395.020.000</b>	<b>8.395.020.000</b>
<b>Giáo dục tiểu học</b>		<b>072</b>				<b>8.395.020.000</b>	<b>8.395.020.000</b>	<b>8.395.020.000</b>	<b>8.395.020.000</b>
<b>Tiền lương</b>			<b>6000</b>			<b>3.490.083.616</b>	<b>3.490.083.616</b>	<b>3.490.083.616</b>	<b>3.490.083.616</b>
Lương theo ngạch, bậc			6001			3.490.083.616	3.490.083.616	3.490.083.616	3.490.083.616
<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>			<b>6050</b>			<b>134.784.120</b>	<b>134.784.120</b>	<b>134.784.120</b>	<b>134.784.120</b>
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051			134.784.120	134.784.120	134.784.120	134.784.120
<b>Phụ cấp lương</b>			<b>6100</b>			<b>1.963.494.596</b>	<b>1.963.494.596</b>	<b>1.963.494.596</b>	<b>1.963.494.596</b>
Phụ cấp chức vụ			6101			84.519.045	84.519.045	84.519.045	84.519.045
Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ			6105			122.271.405	122.271.405	122.271.405	122.271.405
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112			1.231.157.610	1.231.157.610	1.231.157.610	1.231.157.610
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113			9.936.000	9.936.000	9.936.000	9.936.000
Phụ cấp thâm niên			6115			515.610.536	515.610.536	515.610.536	515.610.536

vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề										
<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>			<b>6150</b>				<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>
Các khoản hỗ trợ khác			6199				16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
<b>Phúc lợi tập thể</b>			<b>6250</b>				<b>87.023.100</b>	<b>87.023.100</b>	<b>87.023.100</b>	<b>87.023.100</b>
Chi khác			6299				87.023.100	87.023.100	87.023.100	87.023.100
<b>Các khoản đóng góp</b>			<b>6300</b>				<b>986.971.69 2</b>	<b>986.971.692</b>	<b>986.971.692</b>	<b>986.971.692</b>
Bảo hiểm xã hội			6301				734.978.92 0	734.978.920	734.978.920	734.978.920
Bảo hiểm y tế			6302				125.996.38 5	125.996.385	125.996.385	125.996.385
Kinh phí công đoàn			6303				83.997.590	83.997.590	83.997.590	83.997.590
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				41.998.797	41.998.797	41.998.797	41.998.797
<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>			<b>6400</b>				<b>683.663.29 1</b>	<b>683.663.291</b>	<b>683.663.291</b>	<b>683.663.291</b>
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			6404				627.245.69 1	627.245.691	627.245.691	627.245.691
Chi khác			6449				56.417.600	56.417.600	56.417.600	56.417.600
<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>			<b>6500</b>				<b>168.845.01 3</b>	<b>168.845.013</b>	<b>168.845.013</b>	<b>168.845.013</b>
Tiền điện			6501				10.231.773	10.231.773	10.231.773	10.231.773
Tiền nước			6502				25.986.690	25.986.690	25.986.690	25.986.690
Tiền vệ sinh,môi trường			6504				30.400.000	30.400.000	30.400.000	30.400.000
Chi khác			6549				102.226.55 0	102.226.550	102.226.550	102.226.550
<b>Vật tư văn phòng</b>			<b>6550</b>				<b>256.814.33 6</b>	<b>256.814.336</b>	<b>256.814.336</b>	<b>256.814.336</b>
Văn phòng phẩm			6551				87.407.370	87.407.370	87.407.370	87.407.370
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				47.347.596	47.347.596	47.347.596	47.347.596
Khoán văn phòng			6553				17.110.000	17.110.000	17.110.000	17.110.000

phẩm										
Vật tư văn phòng khác			6599				104.949.370	104.949.370	104.949.370	104.949.370
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			<b>6600</b>				<b>13.463.380</b>	<b>13.463.380</b>	<b>13.463.380</b>	<b>13.463.380</b>
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				10.907.380	10.907.380	10.907.380	10.907.380
Tuyên truyền, quảng cáo			6606				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
<b>Công tác phí</b>			<b>6700</b>				<b>34.920.000</b>	<b>34.920.000</b>	<b>34.920.000</b>	<b>34.920.000</b>
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				6.620.000	6.620.000	6.620.000	6.620.000
Phụ cấp công tác phí			6702				11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
Khoản công tác phí			6704				4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
<b>Chi phí thuê mướn</b>			<b>6750</b>				<b>202.467.000</b>	<b>202.467.000</b>	<b>202.467.000</b>	<b>202.467.000</b>
Thuê thiết bị các loại			6754				21.087.000	21.087.000	21.087.000	21.087.000
Thuê lao động trong nước			6757				120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
Chi phí thuê mướn khác			6799				61.380.000	61.380.000	61.380.000	61.380.000
<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công</b>			<b>6900</b>				<b>206.940.946</b>	<b>206.940.946</b>	<b>206.940.946</b>	<b>206.940.946</b>

<b>trình cơ sở hạ tầng</b>										
Nhà cửa			6907				44.663.402	44.663.402	44.663.402	44.663.402
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				21.887.200	21.887.200	21.887.200	21.887.200
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				41.023.740	41.023.740	41.023.740	41.023.740
Đường điện, cấp thoát nước			6921				67.280.284	67.280.284	67.280.284	67.280.284
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				32.086.320	32.086.320	32.086.320	32.086.320
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>				<b>92.424.000</b>	<b>92.424.000</b>	<b>92.424.000</b>	<b>92.424.000</b>
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				16.347.000	16.347.000	16.347.000	16.347.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			7012				6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
Chi khác			7049				69.277.000	69.277.000	69.277.000	69.277.000
<b>Chi khác</b>			<b>7750</b>				<b>57.124.910</b>	<b>57.124.910</b>	<b>57.124.910</b>	<b>57.124.910</b>
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				3.058.000	3.058.000	3.058.000	3.058.000
Chi các khoản khác			7799				54.066.910	54.066.910	54.066.910	54.066.910
<b>KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>	<b>15</b>						<b>12.284.626</b>	<b>12.284.626</b>	<b>12.284.626</b>	<b>12.284.626</b>
<b>Giáo dục tiểu học</b>		<b>072</b>					<b>12.284.626</b>	<b>12.284.626</b>	<b>12.284.626</b>	<b>12.284.626</b>
<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>			<b>6050</b>				<b>11.088.090</b>	<b>11.088.090</b>	<b>11.088.090</b>	<b>11.088.090</b>
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				11.088.090	11.088.090	11.088.090	11.088.090

<b>Các khoản đóng góp</b>			<b>6300</b>				<b>1.196.536</b>	<b>1.196.536</b>	<b>1.196.536</b>	<b>1.196.536</b>	
Bảo hiểm xã hội			6301				868.000	868.000	868.000	868.000	
Bảo hiểm y tế			6302				164.268	164.268	164.268	164.268	
Kinh phí công đoàn			6303				109.512	109.512	109.512	109.512	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				54.756	54.756	54.756	54.756	
<b>Quỹ tiền thưởng</b>	<b>18</b>						<b>236.820.000</b>	<b>236.820.000</b>	<b>236.820.000</b>	<b>236.820.000</b>	
<b>Giáo dục tiểu học</b>		<b>072</b>					<b>236.820.000</b>	<b>236.820.000</b>	<b>236.820.000</b>	<b>236.820.000</b>	
<b>Tiền thưởng</b>			<b>6200</b>				<b>236.820.000</b>	<b>236.820.000</b>	<b>236.820.000</b>	<b>236.820.000</b>	
Thưởng thường xuyên			6201				236.820.000	236.820.000	236.820.000	236.820.000	
<b>Cộng:</b>								<b>8.991.130.380</b>	<b>8.991.130.380</b>	<b>8.991.130.380</b>	<b>8.991.130.380</b>
<b>Phần ĐVSDNS ghi:</b>											

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần ĐVSDNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Kế toán**

**Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Kế toán trưởng**

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

**Trần Thị Kim Huệ**

**Cao Thị Hoa**

**V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

**1. Học sinh được khen thưởng:**

Cấp TP: 193 em

Cấp Tỉnh: 170 em

Cấp trường: 470 em;

**2. Kết quả các phong trào thi đua; các Hội thi; Cuộc thi**

Kết quả các hội thi của giáo viên và học sinh:

**a. Giáo viên:**

- Tham gia thi GVCNG cấp thành phố. Toàn trường có 11 GV đăng kí tham gia dự thi GVCNG cấp thành phố. Kết quả có 10/11 GV được công nhận đạt GVCNG cấp thành phố trong đó có 04 GV được khen thưởng đạt thành tích xuất sắc trong Hội thi.

**b. Học sinh:**

- Cuộc thi Olympic tiếng Anh trên mạng Internet (IOE) các cấp.

\*/ Cấp trường: Tổng số 125 HS tham gia, đạt 86 giải, trong đó có: 4 giải Nhất; 09 giải Nhì; 12 giải Ba, 61 giải KK.

\*/ Cấp thành phố: Tổng số 86 HS tham gia, đạt 49 giải, trong đó có: 01 Giải nhất; 07 Giải nhì; 08 Giải ba; 33 Giải khuyến khích.

\*/ Cấp Tỉnh: Tổng số 90 HS tham gia, đạt 35 giải, trong đó có: 04 Giải nhất; 06 Giải nhì; 08 Giải ba; 17 Giải khuyến khích.

\*/ Cấp Quốc gia: Tổng số 36 HS tham gia, đạt 02 giải KK.

- Cuộc thi Violympic trên mạng Internet các cấp.

\*/ Cấp trường: Đạt 245 giải, trong đó có: 4 giải Nhất; 15 giải Nhì; 48 giải Ba, 178 giải KK.

\*/ Cấp thành phố: Đạt 145 giải, trong đó 11 Giải Nhất; 16 Giải nhì; 56 Giải ba; 62 Giải KK

\*/ Cấp Tỉnh: Đạt 130 giải, trong đó: 08 Giải Nhất; 20 Giải nhì; 51 Giải ba; 51 Giải KK

\*/ Cấp Quốc gia: Tổng số 145 HS tham gia, đạt 02 giải, trong đó có: 01 Giải Bạc; 01 Giải KK.

- Cuộc thi “Vì Quảng Ninh giỏi Tiếng Anh (cấp trường có  $96/128 = 75\%$  HS đi thi đạt giải, cấp thành phố có  $89/96 = 92,7\%$  HS đi thi đạt giải, cấp tỉnh có  $68/89 = 76,4\%$  HS đi thi đạt giải)

- Giao lưu Olympic các môn học cấp trường: Đạt 145 giải, trong đó có: 13 giải Nhất; 17 giải Nhì; 32 giải Ba, 83 giải KK

- Giao lưu Olympic Tiếng Anh cấp trường:

\*/ Giải đồng đội: 05 giải Nhất; 05 giải Nhì; 05 giải Ba; 10 giải KK, trao 08 giải Nhất phần thi Thuyết trình

\*/ Giải cá nhân: Đạt 31 giải, trong đó có: 8 giải Nhất; 7 giải Nhì; 16 giải Ba

**c. Chất lượng các cuộc thi văn nghệ - TDTT**

- Thi văn nghệ chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam với 11 tiết mục dự thi: Giải Xuất sắc: 01 tiết mục: (Hoạt cảnh - CLB nghệ thuật)

Giải Nhất: 04 giải: Khối 3 (Nàng tiên cá), Khối 5 (Vũ khúc dân gian), Khối 4 (Trà Cỏ nơi đầu sóng), Khối 4 (Nữ hoàng Ai Cập)

Giải Nhì: 04 giải: Khối 4 (Bay vào tương lai), Khối 5 (Quê em thành phố biên cương), Khối 3 (Hạt thóc vàng), Khối 1 (Nhảy hiện đại)

Giải Ba: 03 giải: Khối 1 (Đơn ca Món quà tặng cô, Nhảy Cụ già), Khối 3 (Vũ điệu Ai Cập),

- Cuộc thi Tìm kiếm tài năng 2024, có 20/23 tiết mục dự thi đạt giải: 07 giải Nhất, 04 giải Nhì, 06 giải Ba, 03 giải Triển vọng.

- HKPD Cấp trường: Nhà trường đã tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng cấp trường, trao 09 HVC; 9 HCB; 9 HCD, 3 giải Nhất, 3 giải nhì môn kéo co.

- HKPD Cấp thành phố: Đạt 2 giải toàn đoàn môn Bóng đá (giải Nhì); Bóng bàn (giải Ba); 01 HCV; 01 HCB; 2 HCD

Trường đã xếp vị trí thứ 5 trong toàn khối Tiểu học (theo tổng số điểm đạt được).

### **3. Công tác kiểm tra nội bộ**

Trong năm học, nhà trường đã tổ chức kiểm tra công tác vệ sinh, phòng bệnh, trang trí trường lớp, hồ sơ sổ sách, kết quả 100% giáo viên thực hiện tốt; kiểm tra 5/5 bộ phận (Thư viện; Văn thư-Thủ quỹ; Kế toán; Y tế; Thiết bị -CNTT), kết quả đều thực hiện tốt; kiểm tra toàn diện 5 tổ chuyên môn và tổ văn phòng và kiểm tra toàn diện 37 giáo viên; Trong năm học không có trường hợp giáo viên vi phạm về dạy thêm, học thêm.

Nhìn chung, tất cả giáo viên đều có quan điểm chính trị và lối sống đạo đức tốt, chấp hành nghiêm túc chính sách pháp luật của nhà nước; chấp hành tốt nội quy – quy định của cơ quan đơn vị; thực hiện tốt quy chế chuyên môn của ngành, có đầy đủ HSSS theo quy định; tinh thần, thái độ hợp tác trong kiểm tra tốt, chuẩn bị chu đáo; tích cực tham gia các hoạt động giáo dục của trường.

### **4. Hoạt động GDNGLL**

- Tổ chức thành công Lễ khai giảng chào đón năm học mới.

- Phối hợp với Công an thành phố tổ chức Lễ ra mắt mô hình Công trường An toàn và tuyên truyền ATGT cho học sinh toàn trường.

- Phối hợp với TTKNS Minh Trí tổ chức thành công 03 HĐNK lớn Chào đón HS lớp Một tựu trường; HĐNK Xây dựng trường học an toàn, phòng tránh bạo lực học đường, tai nạn thương tích cho học sinh; HĐNK Thông điệp yêu thương chào mừng ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10

- Phối hợp với phường Trần Phú tổ chức Tết Trung thu cho học sinh tại phố đi bộ phường Trần Phú.

- Tham gia các hoạt động chào mừng Hội chợ TM - Du lịch quốc tế Việt - Trung tại phố đi bộ phường Trần Phú với 03 tiết mục văn nghệ đặc sắc.

- Tham gia các hoạt động tại Lễ hội Chào năm mới 2024 với 02 tiết mục văn nghệ biểu diễn tại phố đi bộ phường Trần Phú.

- Phối hợp với đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an thành phố Móng Cái tổ chức diễn tập phương án CC&CNCH năm 2024 cho CB, GV, NV của trường.

- Cử 20 thầy cô giáo và các em học sinh tham gia “Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân” của thành phố Móng Cái, biểu diễn 01 tiết mục văn nghệ chào mừng.

- Tổ chức được 03 chuyến đi trải nghiệm cho HS các khối 1,2,3,4,5.

*Chuyến thứ nhất:* Điềm đến Khu di tích lịch sử Pò Hèn - Di tích cấp Quốc gia. Chuyến đi có 170 em học sinh và 20 thầy cô giáo, 9 thầy cô Minh Trí tham gia. Học sinh đã được tham gia nhiều hoạt động trong chương trình; thấp hương trí ân, nghe giới thiệu về khu di tích, thăm và giao lưu với các chú bộ đội đồn Biên

phòng Pò Hèn, thăm Cột mốc 1347....

*Chuyến thứ hai:* Điểm đến: Khu du lịch Quảng Ninh Gate. Chuyến đi gồm 107 học sinh, 10 thầy cô và 8 GV Minh Trí. Học sinh được trải nghiệm các hoạt động: Tập viết Thư pháp Việt, tập làm Bánh trôi nước, tập làm Nghệ nhân làng gốm, Tham quan trải nghiệm 18 tầng địa ngục; Check in nhà tranh 3D; xem múa rối nước; tổ chức Teambuilding Chúng ta là một đội.

*Chuyến thứ 3:* Điểm đến: Đồn Biên phòng Trà Cỏ, Mũi Sa Vỹ với 210 em học sinh khối 1,2. Các em học sinh được giao lưu và thăm quan Đồn Biên phòng Trà Cỏ, tham gia các hoạt động trải nghiệm tại Mũi Sa Vỹ.

- HDNK Chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2024 với các hoạt động: Thi trang trí lớp, thi văn nghệ, thi đua học tập tốt giành nhiều hoa học tốt để đổi lấy vé số học tốt... Kết quả cụ thể: Văn nghệ (4 giải Nhất, 4 giải Nhì, 3 giải Ba), trao 01 giải Đặc biệt cho CLB nghệ thuật của Liên đội.

Trang trí lớp (7 giải Nhất, 11 giải Nhì, 4 giải Ba, 3 giải KK).

Bốc thăm 66 số số học tốt (Giải đặc biệt: 1; Giải nhất: 5; Giải Nhì: 10; Giải Ba: 20; Giải KK: 30).

- Chuỗi các HĐ chào mừng 79 năm ngày thành lập QĐND Việt Nam, mừng Đảng, mừng xuân Giáp Thìn 2024: Thăm và tặng quà 07 gia đình chính sách trên địa bàn phường với số tiền 7.616.000đ; thăm và chúc mừng 02 đơn vị bộ đội, LLVT trên địa bàn thành phố; tổ chức quét dọn và dâng hương Đài tưởng niệm liệt sỹ của phường Trần Phú, tổ chức phát thanh măng non chủ đề Chúng em hành quân theo bước chân những người anh hùng; Tổ chức trang trọng Lễ kết nạp đội viên khối lớp 4, 5, thực hiện tốt chương trình Dự bị đội viên tại nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên của Móng Cái với 145 em; Tham gia Lễ phát động Cuộc vận động “Tự hào một dải non sông”: Treo bản đồ Việt Nam.

- HDNK ”Xuân ấm áp - Tết yêu thương: Tổ chức thi gói bánh chưng giữa các khối lớp, tổng số bánh gói được 305 chiếc; tổ chức quyên góp quỹ “Giúp bạn nghèo đón Tết” được 18.926.000đ. Đã trao 07 suất quà cho 07 em HS có HCKK của nhà trường; CB, GV. NV. HS kí cam kết “Không tham gia tàng trữ, đốt pháo, thả đèn trời; không vi phạm trật tự an toàn trên không gian mạng; không tàng trữ, sử dụng ma túy và các chất gây nghiện khác,...

- HDNK Chào mừng kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đoàn và Tháng Thanh niên 2024: Tổ chức Ngày hội Thiếu nhi vui khỏe, Chung kết cuộc thi Tìm kiếm tài năng (trao 07 giải Nhất, 04 giải Nhì, 06 giải Ba, 03 giải Triển vọng). Tổ chức Khám phá lợn đất của toàn trường với số tiền thu được 42.554.000đ (trao 03 giải cho 3 lớp chăm lợn béo: Nhất: 2A4, Nhì: 3A4, Ba: 1A4). Tổ chức thi một số trò chơi dân gian: nhảy sạp, kéo co, nhảy bao (trao 15 giải: Kéo co: 02 giải nhất, 02 giải nhì. Nhảy bao: 06 giải Nhất, 05 giải Nhì.)

- Các HĐ chào mừng kỷ niệm 49 năm ngày thống nhất đất nước 30/4/1975 – 30/4/2024 và Quốc tế lao động 1/5: Tổ chức Ngày hội đọc sách cho học sinh và quyên góp được 459 quyển sách truyện cho thư viện; Tham gia các hoạt động

Chào hè 2024 do thành phố và phường Trần Phú tổ chức (01 tiết mục văn nghệ dự giao lưu các CLB Dance của thành phố Móng Cái).

- Các HĐ chào mừng Kỷ niệm 70 năm ngày giải phóng Điện Biên: Tổ chức Ngày Hội kế hoạch nhỏ, trao thưởng cho 70 chiến sỹ nhỏ Điện Biên

- Các HĐ chào mừng Sinh nhật Đội TNTP Hồ Chí minh, chào mừng sinh nhật Bác kính yêu: Tham gia cuộc thi Đại sứ văn hóa đọc, cuộc thi viết về Bác: Bác Hồ với thiếu nhi, Thiếu nhi với Bác Hồ, cuộc thi Sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

- Phối hợp với trường Mầm non Hoa Hồng tổ chức thành công hoạt động ngoại khóa “Bé mầm non trải nghiệm trường Tiểu học”

- Tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường một cách thường xuyên: Tổng vệ sinh trong và ngoài nhà trường; tưới, chăm sóc, nhổ cỏ các bồn hoa, cây cảnh trong khuôn viên trường,... Tuyên truyền cho phụ huynh, học sinh cùng chung tay thực hiện phòng trào xây dựng trường học đạt chuẩn về cảnh quan, vệ sinh, môi trường.

- Ngoài việc tham gia tích cực các HĐ trong nhà trường, HS còn tham gia nhiều các HĐ phục vụ nhiệm vụ chính trị của thành phố (Đón đoàn Phụ nữ Trung Quốc sang Việt Nam giao lưu; 08 em HS khối 5 tham gia Đoàn giao lưu với Cục GD&KHKT thành phố Đông Hưng; Chúc mừng Hội thi GVCNG cấp tiểu học, cấp THCS thành phố Móng Cái; Chúc mừng Đại hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam của phường Trần Phú, Chúc mừng Hội nghị tuyên dương khen thưởng HSG cấp THCS,...)

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường Tiểu học Đào Phúc Lộc./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT (báo cáo);
- Đảng ủy, HĐND, UBND phường: (báo cáo);
- Website;
- Lưu VT.

